DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1766/QĐ-VPCNCL ngày 29 tháng 08 năm 2023 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa môi trường**

Laboratory: ***Environmental department***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Y tế - Môi trường lao động công thương**

Organization: ***Centre Occupational Health and Environment, MOIT***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Huỳnh Thị Thu Hương**

Người có thẩm quyền ký / *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Trần Đức Giang***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	***Huỳnh Thị Thu Hương***	
3.	***Kiều Thế Hanh***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1333**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **24/09/2026**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 99, Văn Cao, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội**

Đia điểm/ *Location:* **Số 99, Văn Cao, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **+84 246 666 8136** Fax: **+84 243 761 0774**

E-mail: **moitruongbct@gmail.com** Website: **www.trungtamytemtldct.com/**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the total hardness content EDTA titrimetric method*	5,0 mg/L	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)
3.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị cromat - phương pháp MO *Determination of Chloride content Silver nitrat titration Chromate indicator by Mohr's method*	5,0 mg/L	SMEWW 4500 Cl^- B:2023
4.		Xác định độ màu *Determination of Color*	5 Pt/Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
5.		Xác định độ đục *Determination of Tubidity*	0,2 NTU	SMEWW 2130B-2023
6.		Xác định hàm lượng Clo tự do *Determination of chlorine free content*	0,2 mg/L	EPA Method 330.5 1978
7.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+ tính theo N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Amonium (ammonium is calculated as N) content Manual spectrometric method*	0,01 mg/L	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1: 1984 (E))
8.		Xác định Chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ bằng Kali pemanganat *Determination of permanganate index Kali pemanganat titrimetric method*	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) Phương pháp so màu *Determination of Nitrite (Nitrite is calculated as N) Colorimetric method*	0,01 mg/L	SMEWW 4500 NO_2^- B:2023
10.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HV-AAS *Determination of Arsenic content HV-AAS method*	1 µg/L	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
11.		Xác định hàm lượng Thuỷ ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS *Determination of Mercury content CV-AAS method*	0,5 µg/L	SMEWW 3112B: 2023
12.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium, Lead content GF-AAS method*	Cd: 0,6 µg/L Pb: 4 µg/L	SMEWW 3113B: 2023
13.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS *Determination of Copper, Iron, Zinc content F- AAS method*	Cu: 0,1 mg/L Fe: 0,1 mg/L Zn: 0,1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
14.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS *Determination of Fluoride SPADNS Method*	0,3 mg/L	SMEWW 4500 F^- D:2023

Ghi chú/ *Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: *Standard method for Water and Wastewater*